

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I/2025**

Đơn vị tính: VNĐ

| STT         | Chỉ tiêu                                                             | Thuyết minh | Số dư cuối quý             | Số dư đầu năm              |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A</b>    | <b>Tài sản</b>                                                       |             |                            |                            |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>V.01</b> | <b>307,634,542,365</b>     | <b>332,682,411,624</b>     |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại NHNN</b>                                             | <b>V.02</b> | <b>1,186,591,195,361</b>   | <b>1,307,943,260,441</b>   |
| <b>III</b>  | <b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>     | <b>V.03</b> | <b>17,693,488,340,874</b>  | <b>17,688,962,745,317</b>  |
| 1           | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                     |             | 12,303,488,340,874         | 11,888,962,745,317         |
| 2           | Cho vay các TCTD khác                                                |             | 5,390,000,000,000          | 5,800,000,000,000          |
| 3           | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)                            |             | -                          | -                          |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | <b>V.04</b> | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh (1)                                           |             | -                          | -                          |
| 2           | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                         |             | -                          | -                          |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>V.05</b> | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            | <b>V.06</b> | <b>84,104,940,067,508</b>  | <b>79,157,063,600,968</b>  |
| 1           | Cho vay khách hàng                                                   |             | 84,910,468,292,933         | 79,915,536,116,174         |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)                               | V06.2       | (805,528,225,425)          | (758,472,515,206)          |
| <b>VII</b>  | <b>Hoạt động mua nợ</b>                                              | <b>V.07</b> | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| 1           | Mua nợ                                                               |             | -                          | -                          |
| 2           | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)                                 |             | -                          | -                          |
| <b>VIII</b> | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>V.08</b> | <b>17,780,619,055,545</b>  | <b>14,132,542,068,014</b>  |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)                               |             | 17,794,691,955,545         | 14,146,614,968,014         |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |             | -                          | -                          |
| 3           | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)                             |             | (14,072,900,000)           | (14,072,900,000)           |
| <b>IX</b>   | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>V.09</b> | <b>82,610,010,000</b>      | <b>82,610,010,000</b>      |
| 1           | Đầu tư vào công ty con                                               |             | -                          | -                          |
| 2           | Vốn góp liên doanh                                                   |             | -                          | -                          |
| 3           | Đầu tư vào công ty liên kết                                          |             | -                          | -                          |
| 4           | Đầu tư dài hạn khác                                                  |             | 82,610,010,000             | 82,610,010,000             |
| 5           | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)                                 |             | -                          | -                          |
| <b>X</b>    | <b>Tài sản cố định</b>                                               |             | <b>228,532,259,317</b>     | <b>235,920,702,325</b>     |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình                                             | V.10        | 74,575,312,882             | 79,492,173,316             |
| a           | Nguyên giá TSCĐ                                                      |             | 319,125,415,705            | 319,125,415,705            |
| b           | Hao mòn TSCĐ (*)                                                     |             | (244,550,102,823)          | (239,633,242,389)          |
| 2           | Tài sản cố định thuê tài chính                                       | V.11        | -                          | -                          |
| a           | Nguyên giá TSCĐ                                                      |             | -                          | -                          |
| b           | Hao mòn TSCĐ (*)                                                     |             | -                          | -                          |
| 3           | Tài sản cố định vô hình                                              | V.12        | 153,956,946,435            | 156,428,529,009            |
| a           | Nguyên giá TSCĐ                                                      |             | 270,525,505,969            | 268,564,701,169            |
| b           | Hao mòn TSCĐ (*)                                                     |             | (116,568,559,534)          | (112,136,172,160)          |
| <b>XI</b>   | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                           | <b>V.13</b> | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| a           | Nguyên giá BĐSĐT                                                     |             | -                          | -                          |
| b           | Hao mòn BĐSĐT (*)                                                    |             | -                          | -                          |
| <b>XII</b>  | <b>Tài sản Có khác</b>                                               | <b>V.14</b> | <b>7,662,028,938,229</b>   | <b>6,894,311,893,838</b>   |
| 1           | Các khoản phải thu                                                   | V.14.2      | 1,908,015,057,199          | 1,858,916,690,044          |
| 2           | Các khoản lãi, phí phải thu                                          |             | 4,803,118,026,101          | 4,676,753,561,658          |
| 3           | Tài sản thuê TNDN hoãn lại                                           | V22.1       | -                          | -                          |
| 4           | Tài sản Có khác                                                      | V.14        | 1,318,906,954,370          | 726,652,741,577            |
|             | - Trong đó: Lợi thế thương mại                                       | V.15        |                            |                            |
| 5           | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)       | V.14.3      | (368,011,099,441)          | (368,011,099,441)          |
|             | <b>Tổng tài sản Có</b>                                               |             | <b>129,046,444,409,199</b> | <b>119,832,036,692,527</b> |
| <b>B</b>    | <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                                 |             |                            |                            |
| <b>I</b>    | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                | <b>V.16</b> | <b>5,084,004,336,446</b>   | <b>2,089,135,194,031</b>   |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                 | <b>V.17</b> | <b>15,189,916,108,789</b>  | <b>14,105,595,505,524</b>  |
| 1           | Tiền gửi của các TCTD khác                                           |             | 13,162,054,978,984         | 12,078,354,793,645         |
| 2           | Vay các TCTD khác                                                    |             | 2,027,861,129,805          | 2,027,240,711,879          |



| STT  | Chỉ tiêu                                                       | Thuyết minh | Số dư cuối quý      | Số dư đầu năm       |
|------|----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| III  | Tiền gửi của khách hàng                                        | V.18        | 93,896,377,376,687  | 90,289,420,877,823  |
| IV   | Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | V.05        | 469,520,000         | 8,625,190,000       |
| V    | Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | V.19        | -                   | -                   |
| VI   | Phát hành giấy tờ có giá                                       | V.20        | 3,550,000,000,000   | 2,145,000,000,000   |
| VII  | Các khoản nợ khác                                              | V.22        | 2,173,816,610,914   | 2,337,582,372,757   |
| 1    | Các khoản lãi, phí phải trả                                    |             | 1,487,929,131,025   | 1,617,346,167,552   |
| 2    | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                    | V22.2       | -                   | -                   |
| 3    | Các khoản phải trả và công nợ khác                             | V.21        | 685,887,479,889     | 720,236,205,205     |
| 4    | Dự phòng rủi ro khác                                           | V.21        | -                   | -                   |
|      | Tổng nợ phải trả                                               |             | 119,894,583,952,836 | 110,975,359,140,135 |
| VIII | Vốn và các quỹ                                                 | V.23        | 9,151,860,456,363   | 8,856,677,552,392   |
| 1    | Vốn của TCTD                                                   |             | 5,399,712,500,351   | 5,399,712,500,351   |
| a    | Vốn điều lệ                                                    |             | 5,399,600,430,000   | 5,399,600,430,000   |
| b    | Vốn đầu tư XDCH                                                |             | -                   | -                   |
| c    | Thặng dư vốn cổ phần                                           |             | 98,600,000          | 98,600,000          |
| d    | Cổ phiếu quỹ (*)                                               |             | -                   | -                   |
| e    | Cổ phiếu ưu đãi                                                |             | -                   | -                   |
| g    | Vốn khác                                                       |             | 13,470,351          | 13,470,351          |
| 2    | Quỹ của TCTD                                                   |             | 620,146,137,521     | 620,146,137,521     |
| 3    | Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)                                 |             | 2,248,925,020       | -                   |
| 4    | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                |             | -                   | -                   |
| 5    | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)                         |             | 3,129,752,893,471   | 2,836,818,914,520   |
| IX   | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                   |             |                     |                     |
|      | Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu                             |             | 129,046,444,409,199 | 119,832,036,692,527 |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH |                                           |             |                   |                   |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| STT                                            | Chỉ tiêu                                  | Thuyết minh | Số dư cuối quý    | Số dư cuối quý    |
| I                                              | Bảo lãnh vay vốn                          |             | -                 | -                 |
| II                                             | Cam kết giao dịch hối đoái                |             | 2,121,065,000,000 | 1,653,015,000,000 |
| 1                                              | Cam kết mua ngoại tệ                      |             | -                 | -                 |
| 2                                              | Cam kết bán ngoại tệ                      |             | -                 | -                 |
| 3                                              | Cam kết giao dịch hoán đổi                |             | 2,121,065,000,000 | 1,653,015,000,000 |
| 4                                              | Cam kết giao dịch tương lai               |             | -                 | -                 |
| III                                            | Các cam kết cho vay không hủy ngang       | VIII.39     | -                 | -                 |
| IV                                             | Cam kết trong nghiệp vụ LC                |             | -                 | 7,690,334,400     |
| V                                              | Bảo lãnh khác                             |             | 242,860,044,412   | 227,263,768,983   |
| VI                                             | Cam kết khác                              |             | -                 | -                 |
| VII                                            | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | VIII.40     | 2,463,594,312,824 | 2,293,352,271,042 |
| VIII                                           | Nợ khó đòi đã xử lý                       | VIII.40     | 7,017,163,444,779 | 6,712,331,407,277 |
| IX                                             | Tài sản và chứng từ khác                  | VIII.40     | 2,096,533,102,263 | 2,057,338,706,785 |

Lập bảng

Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2025

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I/2025**

Đvt: triệu đồng

| STT         | Chi tiêu                                                             | Thuyết minh | Số dư cuối quý     | Số dư đầu năm      |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A</b>    | <b>Tài sản</b>                                                       |             |                    |                    |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>V.01</b> | <b>307,635</b>     | <b>332,682</b>     |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại NHNN</b>                                             | <b>V.02</b> | <b>1,186,591</b>   | <b>1,307,943</b>   |
| <b>III</b>  | <b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>     | <b>V.03</b> | <b>17,693,488</b>  | <b>17,688,963</b>  |
| 1           | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                     |             | 12,303,488         | 11,888,963         |
| 2           | Cho vay các TCTD khác                                                |             | 5,390,000          | 5,800,000          |
| 3           | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)                            |             | -                  | -                  |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | <b>V.04</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh (1)                                           |             | -                  | -                  |
| 2           | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                         |             | -                  | -                  |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>V.05</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            | <b>V.06</b> | <b>84,104,940</b>  | <b>79,157,064</b>  |
| 1           | Cho vay khách hàng                                                   |             | 84,910,468         | 79,915,536         |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)                               | V06.2       | (805,528)          | (758,473)          |
| <b>VII</b>  | <b>Hoạt động mua nợ</b>                                              | <b>V.07</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| 1           | Mua nợ                                                               |             | -                  | -                  |
| 2           | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)                                 |             | -                  | -                  |
| <b>VIII</b> | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>V.08</b> | <b>17,780,619</b>  | <b>14,132,542</b>  |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)                               |             | 17,794,692         | 14,146,615         |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |             | -                  | -                  |
| 3           | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)                             |             | (14,073)           | (14,073)           |
| <b>IX</b>   | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>V.09</b> | <b>82,610</b>      | <b>82,610</b>      |
| 1           | Đầu tư vào công ty con                                               |             | -                  | -                  |
| 2           | Vốn góp liên doanh                                                   |             | -                  | -                  |
| 3           | Đầu tư vào công ty liên kết                                          |             | -                  | -                  |
| 4           | Đầu tư dài hạn khác                                                  |             | 82,610             | 82,610             |
| 5           | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)                                 |             | -                  | -                  |
| <b>X</b>    | <b>Tài sản cố định</b>                                               |             | <b>228,532</b>     | <b>235,921</b>     |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình                                             | V.10        | 74,575             | 79,492             |
| a           | Nguyên giá TSCĐ                                                      |             | 319,125            | 319,125            |
| b           | Hao mòn TSCĐ (*)                                                     |             | (244,550)          | (239,633)          |
| 2           | Tài sản cố định thuê tài chính                                       | V.11        | -                  | -                  |
| a           | Nguyên giá TSCĐ                                                      |             | -                  | -                  |
| b           | Hao mòn TSCĐ (*)                                                     |             | -                  | -                  |
| 3           | Tài sản cố định vô hình                                              | V.12        | 153,957            | 156,429            |
| a           | Nguyên giá TSCĐ                                                      |             | 270,526            | 268,565            |
| b           | Hao mòn TSCĐ (*)                                                     |             | (116,569)          | (112,136)          |
| <b>XI</b>   | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                           | <b>V.13</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| a           | Nguyên giá BĐSĐT                                                     |             | -                  | -                  |
| b           | Hao mòn BĐSĐT (*)                                                    |             | -                  | -                  |
| <b>XII</b>  | <b>Tài sản Có khác</b>                                               | <b>V.14</b> | <b>7,662,029</b>   | <b>6,894,312</b>   |
| 1           | Các khoản phải thu                                                   | V.14.2      | 1,908,015          | 1,858,917          |
| 2           | Các khoản lãi, phí phải thu                                          |             | 4,803,118          | 4,676,754          |
| 3           | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                           | V22.1       | -                  | -                  |
| 4           | Tài sản Có khác                                                      | V.14        | 1,318,907          | 726,653            |
|             | - Trong đó: Lợi thế thương mại                                       | V.15        | -                  | -                  |
| 5           | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)       | V.14.3      | (368,011)          | (368,011)          |
|             | <b>Tổng tài sản Có</b>                                               |             | <b>129,046,444</b> | <b>119,832,037</b> |
| <b>B</b>    | <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                                 |             |                    |                    |
| <b>I</b>    | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                | <b>V.16</b> | <b>5,084,004</b>   | <b>2,089,135</b>   |



| STT         | Chi tiêu                                                              | Thuyết minh | Số dư cuối quý     | Số dư đầu năm      |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>V.17</b> | <b>15,189,916</b>  | <b>14,105,596</b>  |
| 1           | Tiền gửi của các TCTD khác                                            |             | 13,162,055         | 12,078,355         |
| 2           | Vay các TCTD khác                                                     |             | 2,027,861          | 2,027,241          |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | <b>V.18</b> | <b>93,896,377</b>  | <b>90,289,421</b>  |
| <b>IV</b>   | <b>Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>V.05</b> | <b>470</b>         | <b>8,625</b>       |
| <b>V</b>    | <b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>          | <b>V.19</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>V.20</b> | <b>3,550,000</b>   | <b>2,145,000</b>   |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>                                              | <b>V.22</b> | <b>2,173,817</b>   | <b>2,337,582</b>   |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả                                           |             | 1,487,929          | 1,617,346          |
| 2           | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                           | V22.2       | -                  | -                  |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    | V.21        | 685,887            | 720,236            |
| 4           | Dự phòng rủi ro khác                                                  | V.21        | -                  | -                  |
|             | <b>Tổng nợ phải trả</b>                                               |             | <b>119,894,584</b> | <b>110,975,359</b> |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn và các quỹ</b>                                                 | <b>V.23</b> | <b>9,151,860</b>   | <b>8,856,678</b>   |
| 1           | Vốn của TCTD                                                          |             | 5,399,713          | 5,399,713          |
| a           | Vốn điều lệ                                                           |             | 5,399,600          | 5,399,600          |
| b           | Vốn đầu tư XDCB                                                       |             | -                  | -                  |
| c           | Thặng dư vốn cổ phần                                                  |             | 99                 | 99                 |
| d           | Cổ phiếu quỹ (*)                                                      |             | -                  | -                  |
| e           | Cổ phiếu ưu đãi                                                       |             | -                  | -                  |
| g           | Vốn khác                                                              |             | 13                 | 13                 |
| 2           | Quỹ của TCTD                                                          |             | 620,146            | 620,146            |
| 3           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)                                        |             | 2,249              | -                  |
| 4           | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                       |             | -                  | -                  |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)                                |             | 3,129,753          | 2,836,819          |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>                                   |             | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
|             | <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                             |             | <b>129,046,444</b> | <b>119,832,037</b> |

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| STT         | Chi tiêu                                         | Thuyết minh    | Số dư cuối quý   | Số dư đầu năm    |
|-------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|
| <b>I</b>    | <b>Bảo lãnh vay vốn</b>                          |                | <b>-</b>         | <b>-</b>         |
| <b>II</b>   | <b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>                |                | <b>2,121,065</b> | <b>1,653,015</b> |
| 1           | Cam kết mua ngoại tệ                             |                | -                | -                |
| 2           | Cam kết bán ngoại tệ                             |                | -                | -                |
| 3           | Cam kết giao dịch hoán đổi                       |                | 2,121,065        | 1,653,015        |
| 4           | Cam kết giao dịch tương lai                      |                | -                | -                |
| <b>III</b>  | <b>Các cam kết cho vay không hủy ngang</b>       | <b>VIII.39</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>         |
| <b>IV</b>   | <b>Cam kết trong nghiệp vụ LC</b>                |                | <b>-</b>         | <b>7,690</b>     |
| <b>V</b>    | <b>Bảo lãnh khác</b>                             |                | <b>242,860</b>   | <b>227,264</b>   |
| <b>VI</b>   | <b>Cam kết khác</b>                              |                | <b>-</b>         | <b>-</b>         |
| <b>VII</b>  | <b>Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được</b> | <b>VIII.40</b> | <b>2,463,594</b> | <b>2,293,352</b> |
| <b>VIII</b> | <b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>                       | <b>VIII.40</b> | <b>7,017,163</b> | <b>6,712,331</b> |
| <b>IX</b>   | <b>Tài sản và chứng từ khác</b>                  | <b>VIII.40</b> | <b>2,096,533</b> | <b>2,057,339</b> |

Lập bảng

*[Signature]*

Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2025

Q. Tổng Giám Đốc



*[Signature]*  
Nguyễn Văn Trọng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

QUÝ I/2025

| CHỈ TIÊU                                                                  | Quý này<br>Năm nay       | Quý này<br>Năm trước     | Lấy kể từ đầu năm đến<br>cuối quý này<br>(Năm nay) | Lấy kể từ đầu năm đến<br>cuối<br>quý này<br>(Năm trước) |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| I- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                            | 2,057,069,797,669        | 1,852,395,453,233        | 2,057,069,797,669                                  | 1,852,395,453,233                                       |
| 2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                    | (1,444,534,845,537)      | (1,312,909,721,983)      | (1,444,534,845,537)                                | (1,312,909,721,983)                                     |
| <b>I- THU NHẬP LÃI THUẦN</b>                                              | <b>612,534,952,132</b>   | <b>539,485,731,250</b>   | <b>612,534,952,132</b>                             | <b>539,485,731,250</b>                                  |
| 3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                          | 46,486,740,194           | 23,336,440,780           | 46,486,740,194                                     | 23,336,440,780                                          |
| 4- Chi phí hoạt động dịch vụ                                              | (6,455,060,570)          | (8,597,092,965)          | (6,455,060,570)                                    | (8,597,092,965)                                         |
| <b>II- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ</b>                              | <b>40,031,679,624</b>    | <b>14,739,347,815</b>    | <b>40,031,679,624</b>                              | <b>14,739,347,815</b>                                   |
| <b>III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỜI</b>                | <b>4,045,013,419</b>     | <b>9,755,182,505</b>     | <b>4,045,013,419</b>                               | <b>9,755,182,505</b>                                    |
| <b>IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                                           | <b>-</b>                                                |
| <b>V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ</b>                      | <b>(2,693,952,967)</b>   | <b>17,421,302,595</b>    | <b>(2,693,952,967)</b>                             | <b>17,421,302,595</b>                                   |
| 5- Thu nhập từ hoạt động khác                                             | 16,729,021,082           | 61,858,868,158           | 16,729,021,082                                     | 61,858,868,158                                          |
| 6- Chi phí hoạt động khác                                                 | (4,925,688,427)          | (280,329,909)            | (4,925,688,427)                                    | (280,329,909)                                           |
| <b>VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>                                 | <b>11,803,332,655</b>    | <b>61,578,538,249</b>    | <b>11,803,332,655</b>                              | <b>61,578,538,249</b>                                   |
| <b>VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CÓ PHẦN</b>                               | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                                           | <b>-</b>                                                |
| <b>VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                            | <b>(225,316,493,955)</b> | <b>(228,343,494,554)</b> | <b>(225,316,493,955)</b>                           | <b>(228,343,494,554)</b>                                |
| <b>IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HĐKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG</b> | <b>440,404,530,908</b>   | <b>414,636,607,860</b>   | <b>440,404,530,908</b>                             | <b>414,636,607,860</b>                                  |
| <b>X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG</b>                                | <b>(87,470,551,957)</b>  | <b>(166,907,066,944)</b> | <b>(87,470,551,957)</b>                            | <b>(166,907,066,944)</b>                                |
| <b>XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                      | <b>352,933,978,951</b>   | <b>247,729,540,916</b>   | <b>352,933,978,951</b>                             | <b>247,729,540,916</b>                                  |
| 7- Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | (60,000,000,000)         | (45,000,000,000)         | (60,000,000,000)                                   | (45,000,000,000)                                        |
| 8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                             | -                        | -                        | -                                                  | -                                                       |
| <b>XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                             | <b>(60,000,000,000)</b>  | <b>(45,000,000,000)</b>  | <b>(60,000,000,000)</b>                            | <b>(45,000,000,000)</b>                                 |
| <b>XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                                           | <b>292,933,978,951</b>   | <b>202,729,540,916</b>   | <b>292,933,978,951</b>                             | <b>202,729,540,916</b>                                  |

Đơn: VND

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Đỗ Thị Phương Loan*  
Đỗ Thị Phương Loan

*Nguyễn Thành Công*  
Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 4 tháng 4 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Văn Cường*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I/2025**

Đơn vị: triệu đồng

| CHỈ TIÊU                                                                  | Quý này<br>Năm nay | Quý này<br>Năm trước | Lấy kể từ đầu năm đến<br>cuối quý này<br>(Năm nay) | Lấy kể từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                            | 2,057,070          | 1,852,395            | 2,057,070                                          | 1,852,395                                            |
| 2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                    | (1,444,535)        | (1,312,910)          | (1,444,535)                                        | (1,312,910)                                          |
| <b>I- THU NHẬP LÃI THUẦN</b>                                              | <b>612,535</b>     | <b>539,486</b>       | <b>612,535</b>                                     | <b>539,486</b>                                       |
| 3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                          | 46,487             | 23,336               | 46,487                                             | 23,336                                               |
| 4- Chi phí hoạt động dịch vụ                                              | (6,455)            | (8,597)              | (6,455)                                            | (8,597)                                              |
| <b>II- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ</b>                              | <b>40,032</b>      | <b>14,739</b>        | <b>40,032</b>                                      | <b>14,739</b>                                        |
| <b>III- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI</b>                | <b>4,045</b>       | <b>9,755</b>         | <b>4,045</b>                                       | <b>9,755</b>                                         |
| <b>IV- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH</b>                 | <b>-</b>           | <b>-</b>             | <b>-</b>                                           | <b>-</b>                                             |
| <b>V- LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ</b>                      | <b>(2,694)</b>     | <b>17,421</b>        | <b>(2,694)</b>                                     | <b>17,421</b>                                        |
| 5- Thu nhập từ hoạt động khác                                             | 16,729             | 61,859               | 16,729                                             | 61,859                                               |
| 6- Chi phí hoạt động khác                                                 | (4,926)            | (280)                | (4,926)                                            | (280)                                                |
| <b>VI- LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>                                 | <b>11,803</b>      | <b>61,579</b>        | <b>11,803</b>                                      | <b>61,579</b>                                        |
| <b>VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CÓ PHẦN</b>                               | <b>-</b>           | <b>-</b>             | <b>-</b>                                           | <b>-</b>                                             |
| <b>VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                            | <b>(225,316)</b>   | <b>(228,343)</b>     | <b>(225,316)</b>                                   | <b>(228,343)</b>                                     |
| <b>IX- LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HĐKD TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG</b> | <b>440,405</b>     | <b>414,637</b>       | <b>440,405</b>                                     | <b>414,637</b>                                       |
| <b>X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG</b>                                | <b>(87,471)</b>    | <b>(166,907)</b>     | <b>(87,471)</b>                                    | <b>(166,907)</b>                                     |
| <b>XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                      | <b>352,934</b>     | <b>247,730</b>       | <b>352,934</b>                                     | <b>247,730</b>                                       |
| 7- Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | (60,000)           | (45,000)             | (60,000)                                           | (45,000)                                             |
| 8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                             | -                  | -                    | -                                                  | -                                                    |
| <b>XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                             | <b>(60,000)</b>    | <b>(45,000)</b>      | <b>(60,000)</b>                                    | <b>(45,000)</b>                                      |
| <b>XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                                           | <b>292,934</b>     | <b>202,730</b>       | <b>292,934</b>                                     | <b>202,730</b>                                       |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 4 tháng 4 năm 2025

QUẢN LÝ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Đỗ Thị Phương Loan*

*Nguyễn Thành Công*



*Nguyễn Văn Giang*

Đỗ Thị Phương Loan

Nguyễn Thành Công



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I/2025

Đơn vị: VND

| STT                                                                                                  | Chi tiêu                                                                                                     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                                                      | (1)                                                                                                          | (2)         | (3)                                          | (4)                                            |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                       |                                                                                                              |             |                                              |                                                |
| 1                                                                                                    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                        |             | 1,930,705,333,226                            | 1,543,156,563,106                              |
| 2                                                                                                    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)                                                               |             | (1,573,951,882,064)                          | (1,981,931,701,641)                            |
| 3                                                                                                    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                      |             | 40,031,679,624                               | 14,739,347,815                                 |
| 4                                                                                                    | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)               |             | 1,351,060,452                                | 27,176,485,100                                 |
| 5                                                                                                    | Thu nhập khác                                                                                                |             | 6,492,669,723                                | 40,757,885,154                                 |
| 6                                                                                                    | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                            |             | 8,280,400,000                                | 20,418,016,731                                 |
| 7                                                                                                    | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)                                                 |             | (256,196,207,153)                            | (221,270,647,175)                              |
| 8                                                                                                    | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)                                                                     |             | (86,514,022,981)                             | (64,212,795,468)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |                                                                                                              |             | <b>70,199,030,827</b>                        | <b>(621,166,846,378)</b>                       |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |                                                                                                              |             |                                              |                                                |
| 9                                                                                                    | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                               |             | 410,000,000,000                              | 300,000,000,000                                |
| 10                                                                                                   | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             |             | (3,648,076,987,531)                          | (67,382,070,419)                               |
| 11                                                                                                   | (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   |             | -                                            | -                                              |
| 12                                                                                                   | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                                    |             | (4,994,932,176,759)                          | (2,333,321,833,686)                            |
| 13                                                                                                   | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                             |             | -                                            | -                                              |
| 14                                                                                                   | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                       |             | (641,352,579,948)                            | 717,898,250,112                                |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |                                                                                                              |             |                                              |                                                |
| 15                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                                  |             | 2,994,869,142,415                            | -                                              |
| 16                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng                                               |             | 1,084,320,603,265                            | (7,564,869,470,739)                            |
| 17                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                           |             | 3,606,956,498,864                            | 1,385,740,411,649                              |
| 18                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |             | 1,405,000,000,000                            | 349,000,000,000                                |
| 19                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                        |             | -                                            | -                                              |
| 20                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  |             | (8,155,670,000)                              | 238,243,818,000                                |
| 21                                                                                                   | Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                       |             | (8,509,870,135)                              | (130,067,812,835)                              |
| 22                                                                                                   | Chi từ các quỹ của TCTD (*)                                                                                  |             | (2,480,450,000)                              | (1,488,000,000)                                |
| <b>I</b>                                                                                             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                         |             | <b>267,837,540,998</b>                       | <b>(7,727,413,554,296)</b>                     |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                           |                                                                                                              |             |                                              |                                                |
| 1                                                                                                    | Mua sắm tài sản cố định (*)                                                                                  |             | (1,960,804,800)                              | (9,905,869,379)                                |
| 2                                                                                                    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                        |             | -                                            | 402,636,364                                    |
| 3                                                                                                    | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)                                                                    |             | -                                            | -                                              |
| 4                                                                                                    | Mua sắm bất động sản đầu tư (*)                                                                              |             | -                                            | -                                              |
| 5                                                                                                    | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                |             | -                                            | -                                              |
| 6                                                                                                    | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)                                                         |             | -                                            | -                                              |



| STT                                           | Chỉ tiêu                                                                                                            | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 7                                             | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                        |             | -                                            | -                                              |
| 8                                             | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                        |             | -                                            | -                                              |
| 9                                             | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                         |             | -                                            | -                                              |
| II                                            | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                                           |             | (1,960,804,800)                              | (9,503,233,015)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                                                                     |             |                                              |                                                |
| 1                                             | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                              |             | -                                            | -                                              |
| 2                                             | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   |             | -                                            | -                                              |
| 3                                             | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*) |             | -                                            | -                                              |
| 4                                             | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)                                                                       |             | -                                            | -                                              |
| 5                                             | Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)                                                                               |             | -                                            | -                                              |
| 6                                             | Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ                                                                              |             | -                                            | -                                              |
| III                                           | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                                        |             | -                                            | -                                              |
| IV                                            | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                                      |             | 265,876,736,198                              | (7,736,916,787,311)                            |
| V                                             | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ                                                             |             | 13,529,588,417,382                           | 21,243,698,866,270                             |
| VI                                            | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                                                                            |             | 2,248,925,020                                | (3,557,056,812)                                |
| VII                                           | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ                                                            |             | 13,797,714,078,600                           | 13,503,225,022,147                             |

Lập bảng

Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Q. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**QUÝ I/2025**

Đvt: triệu VNĐ

| STT                                            | Chỉ tiêu                                                                                                     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                | (1)                                                                                                          | (2)         | (3)                                          | (4)                                            |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b> |                                                                                                              |             |                                              |                                                |
| 1                                              | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                        |             | 1,930,705                                    | 1,543,157                                      |
| 2                                              | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)                                                               |             | (1,573,952)                                  | (1,981,932)                                    |
| 3                                              | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                      |             | 40,032                                       | 14,739                                         |
| 4                                              | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)               |             | 1,351                                        | 27,176                                         |
| 5                                              | Thu nhập khác                                                                                                |             | 6,493                                        | 40,758                                         |
| 6                                              | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                            |             | 8,280                                        | 20,418                                         |
| 7                                              | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)                                                 |             | (256,196)                                    | (221,271)                                      |
| 8                                              | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)                                                                     |             | (86,514)                                     | (64,213)                                       |
|                                                | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài</b>                             |             | <b>70,199</b>                                | <b>(621,167)</b>                               |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>     |                                                                                                              |             |                                              |                                                |
| 9                                              | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                               |             | 410,000                                      | 300,000                                        |
| 10                                             | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             |             | (3,648,077)                                  | (67,382)                                       |
| 11                                             | (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   |             | -                                            | -                                              |
| 12                                             | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                                    |             | (4,994,932)                                  | (2,333,322)                                    |
| 13                                             | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                             |             | -                                            | -                                              |
| 14                                             | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                       |             | (641,353)                                    | 717,898                                        |
|                                                | <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                   |             | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                                       |
| 15                                             | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                                  |             | 2,994,869                                    | -                                              |
| 16                                             | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng                                               |             | 1,084,321                                    | (7,564,869)                                    |
| 17                                             | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                           |             | 3,606,956                                    | 1,385,740                                      |
| 18                                             | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |             | 1,405,000                                    | 349,000                                        |
| 19                                             | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                        |             | -                                            | -                                              |
| 20                                             | Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  |             | (8,156)                                      | 238,244                                        |
| 21                                             | Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                       |             | (8,510)                                      | (130,068)                                      |
| 22                                             | Chi từ các quỹ của TCTD (*)                                                                                  |             | (2,480)                                      | (1,488)                                        |
| 1                                              | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                         |             | <b>267,838</b>                               | <b>(7,727,414)</b>                             |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                                                                              |             |                                              |                                                |
| 1                                              | Mua sắm tài sản cố định (*)                                                                                  |             | (1,961)                                      | (9,906)                                        |
| 2                                              | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                        |             | -                                            | 403                                            |
| 3                                              | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)                                                                    |             | -                                            | -                                              |
| 4                                              | Mua sắm bất động sản đầu tư (*)                                                                              |             | -                                            | -                                              |
| 5                                              | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                |             | -                                            | -                                              |



| STT                                    | Chỉ tiêu                                                                                                            | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 6                                      | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)                                                                |             | -                                            | -                                              |
| 7                                      | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                        |             | -                                            | -                                              |
| 8                                      | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                        |             | -                                            | -                                              |
| 9                                      | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                         |             | -                                            | -                                              |
| II                                     | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                                           |             | (1,961)                                      | (9,503)                                        |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính |                                                                                                                     |             |                                              |                                                |
| 1                                      | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                              |             | -                                            | -                                              |
| 2                                      | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   |             | -                                            | -                                              |
| 3                                      | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*) |             | -                                            | -                                              |
| 4                                      | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)                                                                       |             | -                                            | -                                              |
| 5                                      | Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)                                                                               |             | -                                            | -                                              |
| 6                                      | Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ                                                                              |             | -                                            | -                                              |
| III                                    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                                        |             | -                                            | -                                              |
| IV                                     | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                                      |             | 265,877                                      | (7,736,917)                                    |
| V                                      | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ                                                             |             | 13,529,588                                   | 21,243,699                                     |
| VI                                     | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                                                                            |             | 2,249                                        | (3,557)                                        |
| VII                                    | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ                                                            |             | 13,797,714                                   | 13,503,225                                     |

Lập bảng

*[Signature]*

Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Q. Tổng Giám Đốc



*[Signature]*  
Nguyễn Văn Trọng



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ I/2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-NHNN ngày 09/05/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Ngày 31/05/2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 55/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép hoạt động số 12/NH-GP ngày 09/05/2003. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 09/05/2003. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302963695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/06/2003 và thay đổi lần thứ 33 ngày 17/05/2023.

#### 2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

#### 3. Hội đồng Quản trị

|                       |                         |
|-----------------------|-------------------------|
| Ông Phương Thành Long | Chủ tịch HĐQT           |
| Ông Phan Văn Tới      | Phó chủ tịch HĐQT       |
| Ông Nguyễn Hồng Hải   | Thành viên HĐQT         |
| Ông Trần Tiến Dũng    | Thành viên HĐQT         |
| Ông Lê Hồng Phương    | Thành viên HĐQT độc lập |

#### 4. Ban Tổng Giám đốc

|                       |                                                   |
|-----------------------|---------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Trọng  | Quyền Tổng Giám đốc                               |
| Ông Phạm Linh         | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 11/01/2025) |
| Ông Trần Tiến Dũng    | Phó Tổng Giám đốc                                 |
| Ông Bùi Xuân Dũng     | Phó Tổng Giám đốc                                 |
| Ông Nguyễn Thành Công | Kế toán trưởng                                    |

**5. Trụ sở chính:** Tầng 4 và 5, toà nhà Samsora Premier, số 105 đường Chu Văn An, phường Quang Trung, quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

#### 6. Các Chi nhánh:

|                          |                                                |
|--------------------------|------------------------------------------------|
| Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh | 119-121 Nguyễn Công Trứ, Q.I, TP. HCM          |
| Chi nhánh Đà Nẵng        | 33 Hùng Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng        |
| Chi nhánh Hội An         | 567A Hai Bà Trưng, Cẩm Phô, TP Hội An          |
| Chi nhánh Quảng Ngãi     | 27 Phan Đình Phùng, P.Trần Hưng Đạo, TP. Quảng |



|                         |                                                                                                                   |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                         | Ngãi                                                                                                              |
| Chi nhánh Quy Nhơn      | 273 Trần Hưng Đạo, P.Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn                                                                   |
| Chi nhánh Đồng Nai      | 3-5 Đồng Khởi, P.Tam Hòa, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                                                              |
| Chi nhánh Bình Dương    | Tầng trệt Tòa nhà TTTM Becamex Bình Dương – Số 230 Đại Lộ Bình Dương, P. Phú Hòa, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương |
| Chi nhánh Chợ Lớn       | 482 Nguyễn Tri Phương, P.9, Quận 10, TP HCM                                                                       |
| Chi nhánh Lạc Long Quân | 343K Lạc Long Quân, P.5, Q.11, TP. HCM                                                                            |
| Chi nhánh Tân Bình      | 31 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, TP. HCM                                                                      |
| Chi nhánh Sài Gòn       | 229 Nguyễn Đình Chiểu, P.5, Q.3, TP. HCM                                                                          |
| Chi nhánh Bắc Sài Gòn   | 56/8 Lý Thường Kiệt, Khu phố 2, Thị trấn Hóc Môn, TP HCM                                                          |
| Chi nhánh Hà Nội        | 34 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội                                                           |
| Chi nhánh Cần Thơ       | 04 Phan Văn Trị, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ                                                                |
| Chi nhánh An Giang      | Số 1296 Trần Hưng Đạo, tổ 04, khóm Đông An 1, P. Mỹ Xuyên, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.                          |
| Chi nhánh Bạc Liêu      | Số 14-15, Lô B, đường Bà Triệu, P.3, TP Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu                                                   |
| Chi nhánh Buôn Ma Thuột | Số 1 Ngô Quyền, P Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Đăklăk                                                            |
| Chi nhánh Bắc Ninh      | Lô CC 03- Lô đất số 7 thuộc khu nhà ở Cát Tường- đường Lý Thái Tổ- TP Bắc Ninh.                                   |
| Chi nhánh Quảng Ninh    | 158 Lê Thánh Tông, P. Bạch Đằng, TP Hạ Long, Quảng Ninh.                                                          |
| Chi nhánh Phan Thiết    | 02 Lê Hồng Phong, phường Bình Hưng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.                                        |
| Chi nhánh Hải Phòng     | Tầng 1, 2, 3, căn nhà số 44, Nguyễn Đức Cảnh, P. An Biên, Q. Lê Chân, TP Hải Phòng.                               |
| Chi nhánh Hà Đông       | Tầng 1 số 105 Chu Văn An, P. Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.                                                 |
| Chi nhánh Hoàng Mai     | Tầng 1, tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, P.                                                                   |



Chi nhánh Thăng Long

Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Số 349 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Q.

Cầu Giấy, Hà Nội

**7. Công ty con:** Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ & khai thác tài sản – NH Việt Á, thành lập theo giấy phép hoạt động số 2764/QĐ-NHNN và giấy phép kinh doanh số 0310540710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 26 tháng 06 năm 2023. Tỷ lệ góp vốn 100%

**8. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1597 người**

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN được ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm: Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Giả định hoạt động liên tục**

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự kiện trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.



### **3. Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày Báo cáo tài chính thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### **4. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

### **5. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán hiện hành. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### **6. Tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 1/7/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc



phân loại tài sản có (“Thông tư 31”) và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/7/2024 quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (“Nghị định 86”).

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

## **7. Các khoản cho vay khách hàng**

### *Dư nợ cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày trên báo cáo.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư 31, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, được sửa đổi bởi Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Thông tư 03”) và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Thông tư 14”), Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước thời điểm cơ cấu đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 01/08/2021 đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Bên cạnh đó, theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, Ngân hàng được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (đã được sửa đổi, bổ sung)) đối với các khoản nợ phát sinh trước ngày 24/04/2023 đáp ứng các yêu cầu tại Thông tư này.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và



Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

*Dự phòng rủi ro tín dụng*

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập hàng tháng theo quy định của Nghị định 86 .

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ trích dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                          |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                          |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                         |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                         |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                        |

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng áp dụng quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Nghị định 86 : (A)
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02; và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Nghị định 86 : (B)
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) - (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu bằng 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quy định của Nghị định 86 .

*Xử lý nợ xấu*

Theo Nghị định 86 , Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

*Phân loại và dự phòng đối với cam kết ngoại bảng*



Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh.

#### **8. Hoạt động mua, bán nợ**

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/07/2015 (“Thông tư 09”) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng
- Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

##### *Hoạt động mua nợ*

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Nghị định 86 .

- a) Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:
  - Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Phần chênh lệch cao hơn giữa số nợ gốc thu được với số tiền mua nợ được ghi nhận vào thu nhập;
  - Số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được ghi nhận vào thu nhập;
- b) Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua:
  - Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó, số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được xử lý như trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của



khoản nợ được mua.

#### *Hoạt động bán nợ*

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư 09 và Thông tư 18. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09 và Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- a) Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - (i) Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;
  - (ii) Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: phần chênh lệch cao hơn giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập;
  - (iii) Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán:
    - Phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường, tiền bảo hiểm (nếu có) thu hồi nợ;
    - Số nợ gốc còn lại không thu được được bù đắp theo thứ tự ưu tiên sau: sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, quỹ dự phòng tài chính, Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ;
    - Số nợ lãi nội bảng không thu được được ghi giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính. Số nợ lãi ngoại bảng không thu được được xuất toán ra khỏi ngoại bảng.
- b) Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng:
  - Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập trong kỳ.
- c) Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng:
  - Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ.

### **9. Các khoản đầu tư**

#### **a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.



Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

#### **b. Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN- TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

##### *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.



Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

### **c. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán có thời gian nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm và Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận nhưng Ngân hàng không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

### **d. Dự phòng các khoản đầu tư**

#### *Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định như sau:
  - + Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.



- + Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 .

Theo Nghị định 86 , Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT- NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

*Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn*

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.



## 10. Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính, phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi vào khoản mục “Các khoản phải thu” trên báo cáo tình hình tài chính, phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

## 11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                 |         |     |
|---------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc        | 10 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị             | 03 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải           | 05 - 10 | năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 10 | năm |
| - Phần mềm máy vi tính          | 03 - 05 | năm |

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

## 12. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trường hợp Ngân hàng là bên đi thuê*



Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### *Trường hợp Ngân hàng là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **13. Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng.

### **14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

### **15. Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

### **16. Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

### **17. Lợi ích của nhân viên**

#### *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên trên cơ sở mức lương đóng bảo hiểm hàng tháng của họ trong thời gian làm việc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

#### *Trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền



trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

#### *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/07/2015 hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

### **18. Vốn chủ sở hữu**

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### *Vốn khác*

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm vốn chủ sở hữu).

#### *Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.



### *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

## **19. Thu nhập và chi phí**

### *Thu nhập lãi*

Thu nhập từ lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được tiền.

### *Chi phí lãi*

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

### *Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và cổ tức*

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

### *Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

## **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và



thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### *Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Ngân hàng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **21. Các khoản mục ngoại bảng**

#### *Các hợp đồng ngoại hối*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

#### *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.



### *Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 31, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm.

### **22. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **23. Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### **24. Công cụ tài chính**

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán.



### *Nợ phải trả tài chính*

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

#### **1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý:**

|                              | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b>  |
|------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt bằng VND            | 278,852        | 286,301        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ       | 28,576         | 46,210         |
| Vàng, kim loại quý và đá quý | 207            | 171            |
|                              | <b>307,635</b> | <b>332,682</b> |

#### **2. Tiền gửi tại NHNN**

|                              | <b>Cuối kỳ</b>   | <b>Đầu kỳ</b>    |
|------------------------------|------------------|------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN |                  |                  |
| - Bằng VND                   | 1,185,260        | 1,306,318        |
| - Bằng vàng, ngoại tệ        | 1,332            | 1,625            |
|                              | <b>1,186,591</b> | <b>1,307,943</b> |



### 3. Tiền gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác

#### Tiền gửi tại TCTD khác

|                               | Cuối kỳ           | Đầu kỳ            |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn:</b> |                   |                   |
| - Bằng VND                    | 5,109,621         | 2,093,515         |
| - Bằng ngoại tệ, vàng         | 143,868           | 105,448           |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn:</b>    |                   |                   |
| - Bằng VND                    | 7,050,000         | 9,690,000         |
| - Bằng ngoại tệ, vàng         | -                 | -                 |
|                               | <b>12,303,488</b> | <b>11,888,963</b> |
| <b>Cho vay TCTD khác</b>      |                   |                   |
| - Bằng VND                    | 5,390,000         | 5,800,000         |
| - Bằng ngoại tệ, vàng         | -                 | -                 |
|                               | <b>5,390,000</b>  | <b>5,800,000</b>  |
|                               | <b>17,693,488</b> | <b>17,688,963</b> |

### 4. Chứng khoán kinh doanh

|                                                                                                            | Cuối kỳ        | Đầu kỳ        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| <b>4.1. Chứng khoán nợ</b>                                                                                 | -              | -             |
| - Chứng khoán Chính Phủ, chính quyền địa phương                                                            | -              | -             |
| - Ck do các TCTD khác trong nước phát hành                                                                 | -              | -             |
| - CK do các TCKT trong nước phát hành                                                                      | -              | -             |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                                                                                | -              | -             |
| <b>4.2. Chứng khoán vốn</b>                                                                                |                |               |
| - CK Vốn do các TCTD khác phát hành                                                                        | -              | -             |
| - CK Vốn do các TCKT trong nước phát hành                                                                  | -              | -             |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài                                                                               | -              | -             |
| <b>4.3. Chứng khoán kinh doanh khác</b>                                                                    | -              | -             |
| <b>4.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng</b> |                |               |
|                                                                                                            | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
| - Nợ đủ tiêu chuẩn                                                                                         | -              | -             |
| -Nợ cần chú ý                                                                                              | -              | -             |



|                                             |   |   |
|---------------------------------------------|---|---|
| -Nợ dưới tiêu chuẩn                         | - | - |
| -Nợ nghi ngờ                                | - | - |
| - Nợ có khả năng mất vốn                    | - | - |
| <b>Tổng</b>                                 | - | - |
| <b>4.5. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh</b> | - | - |
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá               | - | - |
| - Dự phòng chung                            | - | - |
| - Dự phòng cụ thể                           | - | - |
|                                             | - | - |

**4.6. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh**

|                              | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
|------------------------------|----------------|---------------|
| Chứng khoán nợ:              |                |               |
| + Đã niêm yết                | -              | -             |
| + Chưa niêm yết              | -              | -             |
| Chứng khoán vốn:             |                |               |
| + Đã niêm yết                | -              | -             |
| + Chưa niêm yết              | -              | -             |
| Chứng khoán kinh doanh khác: |                |               |
| + Đã niêm yết                | -              | -             |
| + Chưa niêm yết              | -              | -             |

**5. Cho vay khách hàng:**

|                                                 | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
|-------------------------------------------------|----------------|---------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 84,910,468     | 79,915,536    |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và GTCG         | -              | -             |
| Cho thuê tài chính                              | -              | -             |
| Các khoản trả thay khách hàng                   | -              | -             |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư        | -              | -             |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | -              | -             |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ             | -              | -             |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý           | -              | -             |



|            |            |
|------------|------------|
| 84,910,468 | 79,915,536 |
|------------|------------|

**Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

|                        | Cuối kỳ    | Đầu kỳ     |
|------------------------|------------|------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 82,922,290 | 78,490,807 |
| Nợ cần chú ý           | 1,451,927  | 333,686    |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 9,751      | 13,995     |
| Nợ nghi ngờ            | 49,348     | 558,089    |
| Nợ có khả năng mất vốn | 477,153    | 518,959    |
|                        | 84,910,468 | 79,915,536 |

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

|              | Cuối kỳ    | Đầu kỳ     |
|--------------|------------|------------|
| Nợ ngắn hạn  | 61,361,660 | 57,616,561 |
| Nợ trung hạn | 15,320,605 | 14,239,245 |
| Nợ dài hạn   | 8,228,203  | 8,059,730  |
|              | 84,910,468 | 79,915,536 |

**Phân tích dư nợ theo tiền tệ**

|                   | Cuối kỳ    | Đầu kỳ     |
|-------------------|------------|------------|
| Vay bằng VND      | 84,863,391 | 79,883,501 |
| Vay bằng ngoại tệ | 42,035     | 27,868     |
| Vay bằng vàng     | 5,041      | 4,167      |
|                   | 84,910,468 | 79,915,536 |

**Phân tích theo ngành nghề nợ vay**

|                                        | Cuối kỳ    | Đầu kỳ     |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Nông nghiệp và lâm nghiệp              | 2,957      | 2,195      |
| Thương mại, sản xuất và chế biến       | 26,475,415 | 24,546,068 |
| Xây dựng, khai khoáng                  | 14,518,371 | 14,463,429 |
| Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc | 4,223,368  | 4,224,027  |
| Cá nhân và các ngành nghề khác         | 39,690,357 | 36,679,816 |
|                                        | 84,910,468 | 79,915,536 |

**Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp**

|                             | <b>Cuối kỳ</b>    | <b>Đầu kỳ</b>     |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh nghiệp nhà nước       | -                 | -                 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 65,547,271        | 60,759,929        |
| Công ty cổ phần             | 17,709,327        | 17,235,819        |
| Cá nhân và khách hàng khác  | 1,653,870         | 1,919,788         |
|                             | <b>84,910,468</b> | <b>79,915,536</b> |

**6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

|                                                                  | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b> |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Kỳ này</b>                                                    |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2025                                     | (595,174)             | (163,298)              |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | (38,076)              | (49,395)               |
| Dự phòng được sử dụng để xử lý nợ khó đòi                        |                       | 40,415                 |
| Số dư cuối kỳ ngày 31/03/2025                                    | <b>(633,250)</b>      | <b>(172,278)</b>       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                             |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2024                                     | (514,165)             | (232,505)              |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | (81,009)              | (475,136)              |
| Dự phòng được sử dụng để xử lý nợ khó đòi                        |                       | 544,343                |
| Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2024                                    | <b>(595,174)</b>      | <b>(163,298)</b>       |

**7. Hoạt động mua nợ**

|                      | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
|----------------------|----------------|---------------|
| Mua nợ bằng VND      | -              | -             |
| Mua nợ bằng ngoại tệ | -              | -             |
| Dự phòng rủi ro      | -              | -             |
| <b>Tổng</b>          | <b>-</b>       | <b>-</b>      |

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

| <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
|----------------|---------------|
|----------------|---------------|



|                           |   |   |
|---------------------------|---|---|
| - Nợ gốc đã mua           | - | - |
| - Lãi của khoản nợ đã mua | - | - |
| <b>Tổng</b>               | - | - |

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

|                          | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
|--------------------------|----------------|---------------|
| - Nợ đủ tiêu chuẩn       | -              | -             |
| - Nợ cần chú ý           | -              | -             |
| - Nợ dưới tiêu chuẩn     | -              | -             |
| - Nợ nghi ngờ            | -              | -             |
| - Nợ có khả năng mất vốn | -              | -             |
| <b>Tổng</b>              | -              | -             |

## 8. Chứng khoán đầu tư

|                                                               | <b>Cuối kỳ</b>    | <b>Đầu kỳ</b>     |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                |                   |                   |
| <i><b>Chứng khoán Nợ</b></i>                                  |                   |                   |
| - CK chính phủ, chính quyền địa phương                        | 6,781,357         | 5,403,570         |
| - CK Nợ do các TCTD khác trong nước<br>phát hành              | 10,963,055        | 8,692,765         |
| - CK Nợ do các TCKT trong nước phát<br>hành                   | -                 | -                 |
| - CK Nợ nước ngoài                                            |                   |                   |
| <i><b>Chứng khoán Vốn</b></i>                                 |                   |                   |
| - CK Vốn do các TCTD khác trong nước<br>phát hành             |                   |                   |
| - CK Vốn do các TCKT trong nước phát<br>hành                  | 50,280            | 50,280            |
| - CK Vốn nước ngoài                                           |                   |                   |
| <i><b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để<br/>bán</b></i> |                   |                   |
| Trong đó: - Dự phòng giảm giá                                 | (14,073)          | (14,073)          |
| - Dự phòng chung                                              | -                 | -                 |
| - Dự phòng cụ thể                                             |                   |                   |
|                                                               | <b>17,780,619</b> | <b>14,132,542</b> |

## 8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

|                                               |   |   |
|-----------------------------------------------|---|---|
| - CK chính phủ, chính quyền địa phương        |   |   |
| - CK Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 0 | 0 |
| - CK Nợ do các TCKT trong nước phát hành      | 0 | 0 |
| - CK Nợ nước ngoài                            |   |   |

### Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

- Trong đó:
- Dự phòng giảm giá
  - Dự phòng chung
  - Dự phòng cụ thể

|   |   |
|---|---|
| 0 | 0 |
|---|---|

## 8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành:

|                                |            |   |
|--------------------------------|------------|---|
| - Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | -          | - |
| - Dự phòng trái phiếu đặc biệt | -          | - |
| 0                              | 0          |   |
| 17,780,619                     | 14,132,542 |   |

## 9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|                                         | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------------------|---------|--------|
| Đầu tư vào công ty con                  | -       | -      |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | -       | -      |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết   | -       | -      |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác           | 82,610  | 82,610 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn        | -       | -      |
| 82,610                                  | 82,610  |        |

## 10. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác

|                                     | Tổng trị giá theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) |         |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|
| <u>Tại ngày 31/03/2025</u>          |                                                                 | Tài sản                                                    | Công nợ |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ |                                                                 |                                                            |         |



|                             |           |  |       |
|-----------------------------|-----------|--|-------|
| -Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 1,098,322 |  | (470) |
| -Giao dịch kỳ hạn tiền tệ   | 1,539,986 |  |       |

#### 11. Tài sản cố định hữu hình

|                      | Nhà<br>cửa, vật,<br>kiến<br>trúc | Máy<br>móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng     |
|----------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------|---------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>  |                                  |                        |                                       |              | <b>79,492</b> |
| - Nguyên giá TSCĐ    | 97,230                           | 117,465                | 96,461                                | 7,969        | 319,125       |
| - Hao mòn TSCĐ       | (59,644)                         | (96,855)               | (75,329)                              | (7,805)      | (239,633)     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> |                                  |                        |                                       |              | <b>74,575</b> |
| - Nguyên giá TSCĐ    | 97,230                           | 117,465                | 96,461                                | 7,969        | 319,125       |
| - Hao mòn TSCĐ       | (60,952)                         | (99,012)               | (76,767)                              | (7,819)      | (244,550)     |

#### 12. Tài sản cố định vô hình

|                      | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy vi tính | TSCĐ vô<br>hình khác | Tổng cộng      |
|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>  |                      |                         |                      | <b>156,429</b> |
| - Nguyên giá TSCĐ    | 112,002              | 134,150                 | 22,413               | 268,565        |
| - Hao mòn TSCĐ       |                      | (97,271)                | (14,865)             | (112,136)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> |                      |                         |                      | <b>153,957</b> |
| - Nguyên giá TSCĐ    | 112,002              | 134,150                 | 24,374               | 270,526        |
| - Hao mòn TSCĐ       |                      | (100,715)               | (15,853)             | (116,569)      |

#### 13. Tài sản có khác

|                                        | Cuối kỳ          | Đầu kỳ           |
|----------------------------------------|------------------|------------------|
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | -                | -                |
| 2. Các khoản phải thu                  | 1,908,015        | 1,858,917        |
| 3. Các khoản lãi và phí phải thu       | 4,803,118        | 4,676,754        |
| 4. Tài sản có khác                     | 1,318,907        | 726,653          |
| 5. Dự phòng rủi ro cho tài sản có khác | (368,011)        | (368,011)        |
|                                        | <b>7,662,029</b> | <b>6,894,312</b> |

**14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN**

|                                                                                 | Cuối kỳ          | Đầu kỳ           |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>14.1. Vay NHNN</b>                                                           |                  |                  |
| - Vay theo hồ sơ tín dụng                                                       | -                | -                |
| - Các khoản nợ khác                                                             | -                | -                |
| - Vay chiết khấu các giấy tờ có giá                                             | 5,084,004        | 2,089,135        |
| - Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá                                     | -                | -                |
| - Vay thanh toán bù trừ                                                         | -                | -                |
| - Vay đặc biệt                                                                  | -                | -                |
| - Vay khác (bao gồm khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu chính phủ chỉ định) | -                | -                |
| - Nợ quá hạn                                                                    | -                | -                |
| <b>14.2. Tiền gửi của KBNN</b>                                                  | -                | -                |
| - Tiền gửi bằng đồng Việt Nam                                                   | -                | -                |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ                                                        | -                | -                |
| <b>14.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu chính phủ với kho bạc nhà nước</b> | -                | -                |
| <b>14.4. Các khoản nợ khác</b>                                                  | -                | -                |
| <b>Tổng</b>                                                                     | <b>5,084,004</b> | <b>2,089,135</b> |

**15. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

|                                   | Cuối kỳ           | Đầu kỳ            |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền gửi của các TCTD khác</b> |                   |                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn             |                   |                   |
| - Bằng VND                        | 5,212,055         | 2,178,355         |
| - Bằng ngoại tệ                   | -                 | -                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                |                   |                   |
| - Bằng VND                        | 7,950,000         | 9,900,000         |
| - Bằng ngoại tệ                   | -                 | -                 |
|                                   | <b>13,162,055</b> | <b>12,078,355</b> |
| <b>Vay các TCTD khác</b>          |                   |                   |
| - Bằng VND                        | 1,900,000         | 1,900,000         |
| - Bằng ngoại tệ                   | 127,861           | 127,241           |
|                                   | <b>2,027,861</b>  | <b>2,027,241</b>  |
|                                   | <b>15,189,916</b> | <b>14,105,596</b> |



**16. Tiền gửi của khách hàng****Thuyết minh theo loại tiền gửi**

|                                             | <b>Cuối kỳ</b>    | <b>Đầu kỳ</b>     |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                |                   |                   |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 3,989,966         | 3,574,723         |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 41,636            | 51,356            |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                   |                   |                   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 89,707,800        | 86,503,698        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ    | 112,643           | 115,200           |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>             | 0                 | -                 |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                      | 44,331            | 44,444            |
|                                             | <b>93,896,377</b> | <b>90,289,421</b> |

**Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp**

|                                         | <b>Cuối kỳ</b>    | <b>Đầu kỳ</b>     |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>     | <b>9,954,351</b>  | <b>10,443,231</b> |
| - Doanh nghiệp Nhà nước                 | 1,271,796         | 1,264,259         |
| - Doanh nghiệp tư nhân                  | 8,622,933         | 9,119,352         |
| - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 59,622            | 59,620            |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>             | <b>83,942,026</b> | <b>79,846,190</b> |
|                                         | <b>93,896,377</b> | <b>90,289,421</b> |

**17. Phát hành giấy tờ có giá**

|                          | <b>Cuối kỳ</b>   | <b>Đầu kỳ</b>    |
|--------------------------|------------------|------------------|
| - Kỳ hạn dưới 1 năm      | 2,550,000        | 1,050,000        |
| - Kỳ hạn 1 tới năm 5 năm | -                | 95,000           |
| - Kỳ hạn trên 5 năm      | 1,000,000        | 1,000,000        |
|                          | <b>3,550,000</b> | <b>2,145,000</b> |

**18. Các khoản nợ khác**

|                                       | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu kỳ</b> |
|---------------------------------------|----------------|---------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả           | 1,487,929      | 1,617,346     |
| Các khoản phải trả và công nợ khác    | 685,887        | 720,236       |
| Dự phòng rủi ro khác                  | -              | -             |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | -              | -             |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán | -              | -             |

- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)

2,173,817

2,337,582

#### 19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| Chỉ tiêu           | Số dư<br>31/12/2024 | Phát sinh trong 03 tháng |               | Số dư<br>31/03/2025 |
|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------|---------------------|
|                    |                     | Số phải nộp              | Số đã nộp     |                     |
| 1. Thuế GTGT       | 2,448               | 4,192                    | 3,940         | 2,700               |
| 1. Thuế GTGT (AMC) | 147                 | 290                      | 347           | 90                  |
| 2. Thuế TNDN       | 80,511              | 72,195                   | 83,481        | 69,225              |
| 2. Thuế TNDN (AMC) | 3,033               |                          | 3,033         |                     |
| 3. Thuế TNCN       | 2,572               | 6,410                    | 8,683         | 299                 |
| 3. Thuế TNCN (AMC) | 21                  | 87                       | 98            | 10                  |
| 4. Thuế nhà thầu   | 16                  | 316                      | 210           | 122                 |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>88,749</b>       | <b>83,490</b>            | <b>99,792</b> | <b>72,447</b>       |

#### 20. Vốn chủ sở hữu

##### Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                       | A  | Số dư<br>31/12/2024 | Tăng trong<br>03 tháng | Giảm trong<br>03 tháng | Số dư<br>31/03/2025 |
|--------------------------------|----|---------------------|------------------------|------------------------|---------------------|
| Vốn góp/ Vốn điều lệ           | 1  | 5,399,600           | -                      | -                      | 5,399,600           |
| Vốn đầu tư XDCB                | 2  | -                   | -                      | -                      | -                   |
| Thặng dư vốn cổ phần           | 3  | 99                  | -                      | -                      | 99                  |
| Cổ phiếu quỹ                   | 4  | -                   | -                      | -                      | -                   |
| Chênh lệch đánh giá lại TS     | 5  | -                   | -                      | -                      | -                   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái     | 6  | -                   | 710,328                | 708,079                | 2,249               |
| Quỹ đầu tư phát triển          | 7  | -                   | -                      | -                      | -                   |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 8  | 456,219             | -                      | -                      | 456,219             |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 9  | 163,927             | -                      | -                      | 163,927             |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu  | 10 | -                   | -                      | -                      | -                   |



|                                   |    |                  |                  |                |                  |
|-----------------------------------|----|------------------|------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 11 | 2,836,819        | 292,934          | -              | 3,129,753        |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số      | 12 | -                | -                | -              | -                |
| Vốn chủ sở hữu khác               | 13 | 13               | -                | -              | 13               |
| <b>Tổng cộng</b>                  |    | <b>8,856,678</b> | <b>1,003,262</b> | <b>708,079</b> | <b>9,151,860</b> |

## 21. Các thông tin khác:

### 21a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được.

|                                 | Cuối kỳ          | Đầu kỳ           |
|---------------------------------|------------------|------------------|
| - Lãi cho vay chưa thu được     | 2,463,594        | 2,293,352        |
| - Lãi chứng khoán chưa thu được | 0                | 0                |
| - Lãi tiền gửi chưa thu được    | 0                | 0                |
| - Phí phải thu chưa thu được    | 0                | 0                |
| <b>Tổng</b>                     | <b>2,463,594</b> | <b>2,293,352</b> |

### 21b. Nợ khó đòi đã xử lý

|                                                                     | Cuối kỳ          | Đầu kỳ           |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 3,358,716        | 3,244,628        |
| - Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 3,658,448        | 3,467,704        |
| - Các khoản nợ khác đã xử lý                                        | -                | -                |
| <b>Tổng</b>                                                         | <b>7,017,163</b> | <b>6,712,331</b> |

### 21c. Tài sản và chứng từ khác

|                                                                                       | Cuối kỳ          | Đầu kỳ           |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Kim loại quý, đá quý giữ hộ                                                         | 85,854           | 72,476           |
| - Tài sản khác giữ hộ                                                                 | 508,281          | 508,281          |
| - Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 683,866          | 683,866          |
| - Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản                                          | 818,532          | 792,717          |
| <b>Tổng</b>                                                                           | <b>2,096,533</b> | <b>2,057,339</b> |

## 22. Cổ phiếu

Cuối kỳ      Đầu kỳ

|                                       |             |             |
|---------------------------------------|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 539,960,043 | 539,960,043 |
| + Cổ phiếu phổ thông                  | 539,960,043 | 539,960,043 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                     |             |             |
| <br>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | <br>10,000  | <br>10,000  |

## **VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**

### **23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|                                               | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|-----------------------------------------------|------------------|------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                         | 89,418           | 34,534           |
| Thu nhập lãi cho vay                          | 1,780,546        | 1,685,084        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ: | 180,709          | 105,501          |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh           | -                | -                |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư               | 180,709          | 105,501          |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                     | 721              | 898              |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                | 5,676            | 26,378           |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ          |                  |                  |
|                                               | <b>2,057,070</b> | <b>1,852,395</b> |

### **24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

|                                  | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | (1,363,290)        | (1,298,666)        |
| Trả lãi tiền vay                 | (60,836)           | (297)              |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | (20,265)           | (13,598)           |
| Trả lãi tiền thuê tài chính      | -                  | -                  |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | (143)              | (349)              |
|                                  | <b>(1,444,535)</b> | <b>(1,312,910)</b> |

### **25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**

|                             | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| <b>Thu phí dịch vụ</b>      | <b>46,487</b>  | <b>23,336</b>  |
| - Dịch vụ thanh toán        | 36,266         | 10,634         |
| - Dịch vụ Ngân quỹ          | 38             | 129            |
| - Dịch vụ ủy thác và đại lý | 3,644          | 2,822          |
| - Dịch vụ khác              | 6,540          | 9,751          |
| <b>Chi về dịch vụ</b>       | <b>(6,455)</b> | <b>(8,597)</b> |



|                                       |               |               |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
| - Dịch vụ thanh toán                  | (2,537)       | (3,434)       |
| - Dịch vụ Ngân quỹ                    | (48)          | (36)          |
| - Dịch vụ khác                        | (3,871)       | (5,127)       |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>40,032</b> | <b>14,739</b> |

**26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

|                                                       | Kỳ này         | Kỳ trước        |
|-------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| <b>Thu nhập từ HĐKD ngoại hối</b>                     | <b>5,843</b>   | <b>25,938</b>   |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                | 5,002          | 6,188           |
| - Thu từ kinh doanh vàng                              | -              | -               |
| - Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ          | 842            | 19,750          |
| <b>Chi phí HĐKD ngoại hối</b>                         | <b>(1,798)</b> | <b>(16,183)</b> |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay                | (704)          | (1)             |
| - Chi về kinh doanh vàng                              | -              | -               |
| - Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ          | (1,094)        | (16,182)        |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>4,045</b>   | <b>9,755</b>    |

**27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh**

|                                                                 | Kỳ này   | Kỳ trước |
|-----------------------------------------------------------------|----------|----------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                      | -        | -        |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                       | -        | -        |
| Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                  | -        | -        |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

**28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh mua bán chứng khoán đầu tư**

|                                                             | Kỳ này         | Kỳ trước      |
|-------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                      | 1,989          | 17,499        |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                       | (4,683)        | (78)          |
| Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                  | -              | -             |
| Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư                       | -              | -             |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>(2,694)</b> | <b>17,421</b> |

**29. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác**

|                                 | Kỳ này        | Kỳ trước      |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| Thu từ hoạt động khác           | 16,729        | 61,859        |
| Chi từ hoạt động khác           | (4,926)       | (280)         |
| <b>Lãi lỗ từ hoạt động khác</b> | <b>11,803</b> | <b>61,579</b> |

**30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

|                                                                 | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------------------------------------|--------|----------|
| <b>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần</b> |        |          |
| - Từ chứng khoán Vốn kinh doanh                                 | -      | -        |
| - Từ chứng khoán Vốn đầu                                        | -      | -        |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn                                    | -      | -        |
| Các khoản thu nhập khác                                         | -      | -        |
|                                                                 | -      | -        |

**31. Chi phí hoạt động**

|                                                                                                                            | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                                                                   | (209)            | (228)            |
| 2. Chi phí cho nhân viên                                                                                                   | (115,349)        | (118,145)        |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp                                                                                           | (104,611)        | (108,074)        |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                                                                                        | (9,643)          | (9,119)          |
| 3. Chi về tài sản                                                                                                          | (41,538)         | (36,195)         |
| Trong đó khấu hao tài sản cố định                                                                                          | (9,349)          | (7,894)          |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ                                                                                       | (38,648)         | (45,615)         |
| Trong đó: - Công tác phí                                                                                                   | (1,936)          | (1,392)          |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi khách hàng                                                                      | (29,572)         | (28,160)         |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) |                  |                  |
|                                                                                                                            | <b>(225,316)</b> | <b>(228,343)</b> |

**VII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****32. Rủi ro lãi suất**



**NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á**

**Mẫu số: B05/TDTD: đối với BCTC**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025                                  |  | Quá hạn          |                  | Không chịu lãi    |                   | Đến 1 tháng       |                     | Từ 1 đến 3 tháng    |                   | Từ 3 đến 6 tháng    |                     | Từ 6 đến 12 tháng   |                     | Từ 1 đến 5 năm      |                     | Trên 5 năm          |                     | Tổng cộng          |                    |
|----------------------------------------------------------------|--|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản                                                        |  | VND              | VND              | VND               | VND               | VND               | VND                 | VND                 | VND               | VND                 | VND                 | VND                 | VND                 | VND                 | VND                 | VND                 | VND                 | VND                | VND                |
| Tiền mặt, vàng và đá quý                                       |  | -                | 307,635          | -                 | -                 | -                 | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | 307,635            | -                  |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                       |  | -                | -                | -                 | -                 | 1,186,591         | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | 1,186,591          | -                  |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                  |  | -                | -                | -                 | 700,000           | 11,603,488        | 90,000              | 5,300,000           | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | 17,693,488         | -                  |
| Chứng khoán kinh doanh                                         |  | -                | -                | -                 | -                 | -                 | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  |  | -                | -                | -                 | -                 | -                 | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  |
| Cho vay khách hàng                                             |  | 1,988,179        | -                | 23,339,278        | 16,773,979        | 10,271,170        | 17,753,477          | 10,950,915          | 3,833,470         | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | 84,910,468         | -                  |
| Hoạt động mua nợ                                               |  | -                | -                | -                 | -                 | -                 | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  |
| Chứng khoán đầu tư                                             |  | -                | 50,280           | -                 | -                 | 200,000           | 10,042,089          | 720,965             | 6,781,357         | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | 17,794,692         | -                  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                        |  | -                | 82,610           | -                 | -                 | -                 | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | 82,610             | -                  |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                         |  | -                | 228,532          | -                 | -                 | -                 | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | 228,532            | -                  |
| Tài sản có khác                                                |  | -                | 8,030,040        | -                 | -                 | -                 | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | 8,030,040          | -                  |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            |  | <b>1,988,179</b> | <b>8,699,096</b> | <b>36,129,358</b> | <b>17,473,979</b> | <b>10,561,170</b> | <b>33,095,566</b>   | <b>11,671,881</b>   | <b>10,614,827</b> | <b>11,671,881</b>   | <b>10,614,827</b>   | <b>10,614,827</b>   | <b>10,614,827</b>   | <b>10,614,827</b>   | <b>10,614,827</b>   | <b>10,614,827</b>   | <b>10,614,827</b>   | <b>130,234,057</b> | <b>130,234,057</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |  |                  |                  |                   |                   |                   |                     |                     |                   |                     |                     |                     |                     |                     |                     |                     |                     |                    |                    |
| Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                       |  | -                | -                | 5,084,004         | -                 | -                 | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | 5,084,004          | -                  |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác                   |  | -                | -                | 12,762,141        | 400,000           | 127,775           | 1,900,000           | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | 15,189,916         | -                  |
| Tiền gửi của khách hàng                                        |  | -                | -                | 4,105,964         | 2,632,818         | 640,945           | 60,411,523          | 25,558,200          | 546,929           | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | 93,896,377         | -                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác |  | -                | 470              | -                 | -                 | -                 | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | 470                | -                  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro       |  | -                | -                | -                 | -                 | -                 | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       |  | -                | -                | -                 | -                 | -                 | -                   | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                  | -                  |
| Các khoản nợ khác                                              |  | -                | 2,173,817        | -                 | -                 | -                 | 2,550,000           | -                   | -                 | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | 3,550,000          | -                  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                        |  | <b>1,988,179</b> | <b>2,174,286</b> | <b>21,952,109</b> | <b>3,032,818</b>  | <b>768,720</b>    | <b>64,861,523</b>   | <b>25,558,200</b>   | <b>1,546,929</b>  | <b>1,546,929</b>    | <b>1,546,929</b>    | <b>1,546,929</b>    | <b>1,546,929</b>    | <b>1,546,929</b>    | <b>1,546,929</b>    | <b>1,546,929</b>    | <b>1,546,929</b>    | <b>119,894,584</b> | <b>119,894,584</b> |
| <b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng</b>                |  | <b>1,988,179</b> | <b>6,524,810</b> | <b>14,177,249</b> | <b>14,441,162</b> | <b>9,792,450</b>  | <b>(31,765,956)</b> | <b>(13,886,319)</b> | <b>9,067,898</b>  | <b>(13,886,319)</b> | <b>(13,886,319)</b> | <b>(13,886,319)</b> | <b>(13,886,319)</b> | <b>(13,886,319)</b> | <b>(13,886,319)</b> | <b>(13,886,319)</b> | <b>(13,886,319)</b> | <b>10,339,473</b>  | <b>10,339,473</b>  |
| <b>Lũy kế chênh lệch nhạy cảm với lãi suất</b>                 |  | <b>1,988,179</b> | <b>8,512,989</b> | <b>22,690,238</b> | <b>37,131,399</b> | <b>46,923,849</b> | <b>15,157,893</b>   | <b>1,271,574</b>    | <b>10,339,473</b> | <b>1,271,574</b>    | <b>10,339,473</b>   | <b>1,271,574</b>    | <b>10,339,473</b>   | <b>1,271,574</b>    | <b>10,339,473</b>   | <b>10,339,473</b>   | <b>10,339,473</b>   | <b>-</b>           | <b>-</b>           |

### 33. Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

|                                                                   | Đô la Mỹ       |  | Euro           |  | Vàng         |  | Ngoại tệ khác |  | Tổng cộng      |  |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|--|----------------|--|--------------|--|---------------|--|----------------|--|
|                                                                   | VND            |  | VND            |  | VND          |  | VND           |  | VND            |  |
| <b>Tài sản:</b>                                                   |                |  |                |  |              |  |               |  |                |  |
| Tiền mặt, vàng và đá quý                                          | 25,666         |  | 1,377.8        |  | 207          |  | 1,416         |  | 28,666         |  |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                          | 1,332          |  | -              |  | -            |  | -             |  | 1,332          |  |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                     | 133,061        |  | 2,905          |  | -            |  | 16,922        |  | 152,887        |  |
| Chứng khoán kinh doanh                                            | -              |  | -              |  | -            |  | -             |  | -              |  |
| Công cụ tài chính và phái sinh khác                               | 76,665         |  | -              |  | -            |  | -             |  | 76,665         |  |
| Cho vay khách hàng                                                | 42,035         |  | -              |  | 5,041        |  | -             |  | 47,077         |  |
| Hoạt động mua nợ                                                  | -              |  | -              |  | -            |  | -             |  | -              |  |
| Chứng khoán đầu tư                                                | -              |  | -              |  | -            |  | -             |  | -              |  |
| Đầu tư dài hạn                                                    | -              |  | -              |  | -            |  | -             |  | -              |  |
| Tài sản cố định                                                   | -              |  | -              |  | -            |  | -             |  | -              |  |
| Tài sản có khác                                                   | 15,277         |  | 0              |  | -            |  | -             |  | 15,277         |  |
| <b>Tổng tài sản</b>                                               | <b>294,036</b> |  | <b>4,283</b>   |  | <b>5,249</b> |  | <b>18,337</b> |  | <b>321,904</b> |  |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:</b>                             |                |  |                |  |              |  |               |  |                |  |
| Các khoản nợ NHNNVN                                               | -              |  | -              |  | -            |  | -             |  | -              |  |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác                      | 127,861        |  | -              |  | -            |  | -             |  | 127,861        |  |
| Tiền gửi của khách hàng                                           | 153,751        |  | 569            |  | -            |  | 3,937         |  | 158,257        |  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -              |  | -              |  | -            |  | -             |  | -              |  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | -              |  | -              |  | -            |  | -             |  | -              |  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                          | -              |  | -              |  | -            |  | -             |  | -              |  |
| Các khoản nợ khác                                                 | 243            |  | -              |  | -            |  | -             |  | 243            |  |
| Vốn và các quỹ                                                    | -              |  | -              |  | -            |  | 0             |  | -              |  |
| <b>Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>281,856</b> |  | <b>569</b>     |  | <b>-</b>     |  | <b>3,937</b>  |  | <b>286,361</b> |  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                                | <b>12,180</b>  |  | <b>3,713.8</b> |  | <b>5,249</b> |  | <b>14,400</b> |  | <b>35,543</b>  |  |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                              | <b>-</b>       |  | <b>-</b>       |  | <b>-</b>     |  | <b>-</b>      |  | <b>-</b>       |  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                         | <b>12,180</b>  |  | <b>3,714</b>   |  | <b>5,249</b> |  | <b>14,400</b> |  | <b>35,543</b>  |  |



### 34. Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

| Tài sản                                                        | Quá hạn<br>dưới 3 tháng | Quá hạn<br>trên 3 tháng | Đến 1 tháng       | Từ 1 đến 3<br>tháng | Từ 3 đến 12<br>tháng | Từ 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm       | Tổng cộng          |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|------------------|--------------------|
|                                                                | VND                     | VND                     | VND               | VND                 | VND                  | VND                   | VND              | VND                |
| Tiền mặt, vàng và đá quý                                       | -                       | -                       | 307,635           | -                   | -                    | -                     | -                | 307,635            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                       | -                       | -                       | 1,186,591         | -                   | -                    | -                     | -                | 1,186,591          |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                  | -                       | -                       | 12,203,488        | 2,190,000           | 3,300,000            | -                     | -                | 17,693,488         |
| Chứng khoán kinh doanh                                         | -                       | -                       | -                 | -                   | -                    | -                     | -                | -                  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | -                       | -                       | -                 | -                   | -                    | -                     | -                | -                  |
| Cho vay khách hàng                                             | 1,061,351               | 926,828                 | 9,769,409         | 5,795,036           | 43,875,541           | 16,089,042            | 7,393,262        | 84,910,468         |
| Hoạt động mua nợ                                               | -                       | -                       | -                 | -                   | -                    | -                     | -                | -                  |
| Chứng khoán đầu tư                                             | -                       | -                       | 17,744,412        | -                   | -                    | -                     | 50,280           | 17,794,692         |
| Đầu tư dài hạn                                                 | -                       | -                       | -                 | -                   | -                    | -                     | 82,610           | 82,610             |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                         | -                       | -                       | -                 | -                   | -                    | -                     | 228,532          | 228,532            |
| Tài sản có khác                                                | -                       | -                       | 8,030,040         | -                   | -                    | -                     | -                | 8,030,040          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            | <b>1,061,351</b>        | <b>926,828</b>          | <b>49,241,575</b> | <b>7,985,036</b>    | <b>47,175,541</b>    | <b>16,089,042</b>     | <b>7,754,684</b> | <b>130,234,057</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                         |                         |                   |                     |                      |                       |                  |                    |
| Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                       | -                       | -                       | 5,084,004         | -                   | -                    | -                     | -                | 5,084,004          |
| Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác                   | -                       | -                       | 13,162,141        | 127,775             | 1,900,000            | -                     | -                | 15,189,916         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                       | -                       | 13,566,659        | 19,164,854          | 56,863,633           | 4,301,232             | -                | 93,896,377         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                       | -                       | 470               | -                   | -                    | -                     | -                | 470                |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro       | -                       | -                       | -                 | -                   | -                    | -                     | -                | -                  |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                       | -                       | -                 | -                   | 2,550,000            | -                     | 1,000,000        | 3,550,000          |
| Các khoản nợ khác                                              | -                       | -                       | 2,173,817         | -                   | -                    | -                     | -                | 2,173,817          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                        | <b>-</b>                | <b>-</b>                | <b>33,987,091</b> | <b>19,292,629</b>   | <b>61,313,633</b>    | <b>4,301,232</b>      | <b>1,000,000</b> | <b>119,894,584</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         | <b>1,061,351</b>        | <b>926,828</b>          | <b>15,254,485</b> | <b>(11,307,592)</b> | <b>(14,138,092)</b>  | <b>11,787,811</b>     | <b>6,754,684</b> | <b>10,339,473</b>  |

Lập bảng



Đỗ Thị Phương Loan

Kế Toán Trưởng <sup>đl</sup>



Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Quyền Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Trọng